
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/4/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

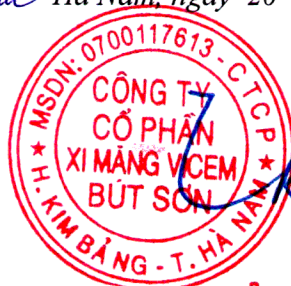
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

10/01/2019 Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		666.822.874.640	740.095.496.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	104.845.473.264	220.892.761.851
1. Tiền	111		104.845.473.264	220.892.761.851
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.525.223.944
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	4.525.223.944
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.761.805.552	52.581.134.531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	117.127.432.832	39.215.764.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	25.812.500.573	9.378.925.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.958.923.404	4.123.495.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
IV. Hàng tồn kho	140		395.158.037.003	439.367.297.674
1. Hàng tồn kho	141	8	395.158.037.003	439.367.297.674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.057.558.821	22.729.078.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.162.993.448	10.577.454.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.566.453.228	9.503.229.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.328.112.145	2.648.394.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.864.629.852.495	3.079.469.186.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.214.047.135	9.357.562.556
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.214.047.135	9.357.562.556
II. Tài sản cố định	220		2.676.421.297.216	2.928.072.005.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.675.978.675.299	2.927.459.323.782
- Nguyên giá	222		6.490.821.946.135	6.467.736.239.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.814.843.270.836)	(3.540.276.915.472)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	442.621.917	612.681.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.643.678.083)	(1.473.618.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.258.275.881	60.723.367.671
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	113.258.275.881	60.723.367.671
IV. Tài sản dài hạn khác	260		64.736.232.263	81.316.250.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	64.736.232.263	81.316.250.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.531.452.727.135	3.819.564.682.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.179.900.984.681	2.487.355.078.441
I. Nợ ngắn hạn	310		1.954.517.954.578	1.746.874.001.691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	552.884.584.095	408.227.621.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	24.673.271.666	35.748.408.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	25.852.835.811	10.495.275.331
4. Phải trả người lao động	314		1.114.229.402	25.126.095.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.072.000.858	23.080.971.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.590.499.845	4.607.494.787
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.320.821.866.101	1.238.315.398.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		508.666.800	1.272.736.800
II. Nợ dài hạn	330		225.383.030.103	740.481.076.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	218.768.982.968	734.723.514.194
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.614.047.135	5.757.562.556
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.351.551.742.454	1.332.209.604.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.351.551.742.454	1.332.209.604.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.859.803.291	24.517.665.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.517.665.313	21.690.688.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.342.137.978	2.826.976.455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.531.452.727.135	3.819.564.682.917

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	934.546.255.594	902.643.753.662	3.084.502.027.851	3.151.281.716.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	934.546.255.594	902.643.753.662	3.084.502.027.851	3.151.281.716.400
4. Giá vốn hàng bán	11	21	780.075.416.406	785.306.519.844	2.646.485.842.989	2.710.191.357.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		154.470.839.188	117.337.233.818	438.016.184.862	441.090.359.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.309.628.807	350.962.830	7.452.549.393	773.247.352
7. Chi phí tài chính	22	23	27.323.755.493	38.721.004.209	124.343.344.285	213.096.033.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.061.372.123	31.617.577.596	114.978.173.456	133.359.014.009
8. Chi phí bán hàng	25	24	74.466.010.890	50.770.680.716	165.057.025.690	120.731.613.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	40.808.316.327	24.074.818.639	117.282.643.251	104.532.502.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.182.385.285	4.121.693.084	38.785.721.029	3.503.458.131
11. Thu nhập khác	31	26	1.912.881.037	664.195.419	4.667.918.566	2.148.735.828
12. Chi phí khác	32	27	121.417.911	279.583.560	980.940.491	618.387.089
13. Lợi nhuận khác	40		1.791.463.126	384.611.859	3.686.978.075	1.530.348.739
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		19.973.848.411	4.506.304.943	42.472.699.104	5.033.806.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.223.443.278	1.719.730.030	22.899.634.809	1.825.230.415
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.750.405.133	2.786.574.913	19.573.064.295	3.208.576.455
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		15	23	163	27
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		15	23	163	27

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		42.472.699.104	5.033.806.870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	277.698.949.203	271.641.073.541
- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.848.218.548)	69.818.377.549
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(454.050.076)	(773.247.352)
- Chi phí lãi vay	06	114.978.173.456	133.359.014.009
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	428.847.553.139	479.079.024.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95.069.783.220)	5.579.707.684
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.209.260.671	105.708.270.938
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	108.447.782.456	58.334.658.374
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.994.479.267	(3.278.149.169)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(117.421.293.025)	(129.226.825.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.420.083.706)	(15.364.159.242)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(941.240.057)	(27.376.795.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	385.646.675.525	473.455.732.373
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(80.180.056.609)	(53.479.604.268)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.525.223.944	(281.223.944)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.250.076	773.247.352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.401.582.589)	(52.987.580.860)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.050.434.126.651	2.425.118.358.104
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.476.726.508.174)	(2.774.203.385.420)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(414.534.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(426.292.381.523)	(349.499.562.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(116.047.288.587)	70.968.589.397
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	220.892.761.851	149.924.172.454
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	104.845.473.264	220.892.761.851

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.325 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.363 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2018 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.869.167.354	1.411.544.499
Tiền gửi ngân hàng	102.976.305.910	219.481.217.352
Cộng	104.845.473.264	220.892.761.851

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	75.725.475.632	38.432.534.659
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	41.401.957.200	783.230.000
Cộng	117.127.432.832	39.215.764.659
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	31/12/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.812.500.573	9.378.925.457
Cộng	25.812.500.573	9.378.925.457

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 *Phải thu ngắn hạn khác*

	31/12/2018	01/01/2018
Tạm ứng	1.647.645.000	900.625.057
Phải thu tiền điện nước	700.508.273	772.194.438
Phải thu khác	3.610.770.131	2.450.676.177
Cộng	5.958.923.404	4.123.495.672

7.2 *Phải thu dài hạn khác*

	31/12/2018	01/01/2018
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	10.214.047.135	9.357.562.556
Cộng	10.214.047.135	9.357.562.556

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	240.781.108.546	253.612.319.660
Công cụ, dụng cụ	691.795.183	709.078.270
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.402.265.255	140.119.997.061
Thành phẩm	30.835.665.604	43.709.764.998
Hàng gửi đi bán	447.202.415	1.216.137.685
Cộng	395.158.037.003	439.367.297.674

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
- Mỏ sét Ba Sao	62.610.884.276	31.341.426.886
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	40.033.431.422	6.697.707.464
- Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản	869.507.744	11.403.717.773
- Các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	9.744.452.439	11.280.515.548
Cộng	113.258.275.881	60.723.367.671

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ xuất dùng	911.937.515	1.391.723.697
Bảo hiểm	1.092.270.405	739.265.976
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	4.133.009.384	5.564.622.723
Các khoản khác	1.025.776.144	2.881.842.460
Cộng	7.162.993.448	10.577.454.856

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Sửa chữa tài sản	9.603.392.575	27.169.653.757
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	25.292.619.323	17.468.458.362
Gạch chịu lửa	7.790.091.266	4.224.769.475
Giá trị quyền sử dụng đất	10.781.717.729	11.166.779.081
Các khoản khác	11.268.411.370	21.286.589.447
Cộng	64.736.232.263	81.316.250.122

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả cho người bán	299.624.571.570	216.365.735.620
Phải trả cho các bên liên quan	253.260.012.525	191.861.885.781
Cộng	552.884.584.095	408.227.621.401

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước	21.984.526.360	32.735.301.341
Các bên liên quan trả tiền trước	2.688.745.306	3.013.106.926
Cộng	24.673.271.666	35.748.408.267

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.403.292.171	6.475.117.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.223.443.278	
Thuế xuất khẩu	382.315.150	
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	2.821.398.503
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	1.198.758.928
Cộng	25.852.835.811	10.495.275.331

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	6.535.277.752	8.820.294.395
Lãi vay phải trả các bên liên quan	9.224.410.959	8.475.205.480
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.429.140.156	1.560.412.092
Mua nguyên vật liệu	105.294.000	1.728.637.400
Chi phí phải trả khác	5.777.877.991	2.496.421.948
Cộng	25.072.000.858	23.080.971.315

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	793.715.469	2.326.576.641
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.315.425.298	2.082.631.746
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	450.344.678	167.272.000
Cộng	3.590.499.845	4.607.494.787

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lợi nhuận sau thuế	19.573.064.295	3.208.576.455
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	29

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	9.931	9.957
EUR	64	64

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán xi măng	2.797.739.138.656	2.896.642.357.444
Doanh thu bán Clinker	241.853.190.944	210.858.700.800
Doanh thu khác	44.909.698.251	43.780.658.156
Cộng	3.084.502.027.851	3.151.281.716.400

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn xi măng	2.350.179.555.657	2.417.097.248.873
Giá vốn Clinker	259.328.578.287	260.161.977.942
Giá vốn sản phẩm khác	36.977.709.045	32.932.130.210
Cộng	<u>2.646.485.842.989</u>	<u>2.710.191.357.025</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.250.076	773.247.352
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.351.080.769	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.848.218.548	-
Cộng	<u>7.452.549.393</u>	<u>773.247.352</u>

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền vay	114.978.173.456	133.359.014.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	4.198.698.002	5.697.121.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		69.818.377.549
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	1.182.637.977	1.650.570.675
Chiết khấu thanh toán	3.983.834.850	2.570.949.250
Cộng	<u>124.343.344.285</u>	<u>213.096.033.078</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	19.890.203.309	19.750.039.571
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.094.516.961	1.210.634.142
Chi phí khấu hao	3.223.242.316	3.091.161.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.015.222.590	29.678.922.112
Chi phí bằng tiền khác	100.833.840.514	67.000.856.461
Cộng	165.057.025.690	120.731.613.420

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	28.126.887.250	26.834.219.690
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.138.591.037	4.915.068.400
Chi phí khấu hao	9.630.507.563	9.366.480.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	74.386.657.401	63.416.733.466
Cộng	117.282.643.251	104.532.502.098

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập từ phí cầu cảng	613.257.423	555.968.010
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	200.800.000	
Thu nhập khác	3.853.861.143	1.592.767.818
Cộng	4.667.918.566	2.148.735.828

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí khác	980.940.491	618.387.089
Cộng	980.940.491	618.387.089

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	214.179.626.357	216.869.192.341
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.896.311.625.785	1.567.468.934.137
Chi phí khấu hao	277.698.949.203	271.641.073.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	509.274.544.115	847.446.235.895
Cộng	2.897.464.745.460	2.903.425.435.914

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	96.633.911.248	190.464.529.444
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Xi măng	2.894.039.273	14.487.093.725
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - trả tiền chưa sử dụng hết Quỹ hỗ trợ huyện nghèo	1.930.318.420	
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng	19.297.046.363	712.027.272
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	56.860.128.523	
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xi măng	44.146.201.810	
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	1.718.181.818	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - cho mượn động cơ	331.298.000	
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	9.979.435.638	
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	598.558.869.252	472.394.844.423
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao + vỏ bao lấy mẫu	99.994.570.000	122.163.616.680
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	-	4.735.458.000

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	9.645.455	472.627.273
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc	1.000.000.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - mượn động cơ	135.064.678	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	-	63.750.148.395
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	14.477.928.367	91.870.877.087
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	64.920.555.855	
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vô bao		1.320.000.000
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vô bao	636.000.000	
Công ty CP xi măng Bim Sơn - Sửa chữa lò		352.985.489
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	17.153.698.633	17.014.438.357
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn, phí hỗ trợ xin cấp PS mark	6.420.392.906	14.430.950.200
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vicem	547.036	53.328.501
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu, lệ phí hải quan	6.460	3.350.570.247
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn, lập dự án	183.761.818	88.883.636
Viện công nghệ xi măng - Chi phí đào tạo	315.280.000	1.125.970.000
CN Cty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_ Cát tiêu chuẩn ISO	282.696.136	

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.997.634.800	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	22.546.141.400	
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	5.401.430.000	

Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	1.890.000.000	-
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	8.566.751.000	783.230.000
Cộng	41.401.957.200	783.230.000
Các khoản phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	122.186.905.406	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	61.385.508.726	34.638.562.569
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	698.608.900	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.964.585.200	9.965.524.200
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	602.000.000	602.000.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ thạch cao, phí tư vấn	5.704.247.103	90.720.443.088
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	2.000.000.000	2.478.140.280
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	54.407.191.440	325.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	-	519.890.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	140.795.250
CN Cty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1	310.965.750	
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo		73.620.000
Cộng	253.260.012.525	191.861.885.781
Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.688.745.306	2.976.037.491
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	37.069.435
Cộng	2.688.745.306	3.013.106.926
Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	
Cộng	331.298.000	-

Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
Viện công nghệ xi măng	315.280.000	167.272.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	135.064.678	
Cộng	450.344.678	167.272.000

Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	9.224.410.959	8.475.205.480
Cộng	9.224.410.959	8.475.205.480

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lương và thưởng	3.263.667.971	4.584.927.119

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017, Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trinh

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	1.595.235.811.477	4.761.118.554.396	93.319.744.414	18.062.128.967	6.467.736.239.254
Số tăng trong kỳ	353.975.921	22.469.898.238	1.291.990.909	1.932.375.652	26.048.240.720
Số giảm trong kỳ	-	374.750.839	2.587.783.000	-	2.962.533.839
Số dư 31/12/2018	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>26.330.021.784</i>	<i>124.794.698.281</i>	<i>85.108.945.959</i>	<i>6.256.241.897</i>	<i>242.489.907.921</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2018	586.200.504.204	2.855.079.392.264	89.578.064.734	9.418.954.270	3.540.276.915.472
Số tăng trong kỳ	46.437.545.880	226.639.314.281	2.048.258.580	2.403.770.462	277.528.889.203
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>46.437.545.880</i>	<i>226.639.314.281</i>	<i>2.048.258.580</i>	<i>2.403.770.462</i>	<i>277.528.889.203</i>
Số giảm trong kỳ	-	374.750.839	2.587.783.000	-	2.962.533.839
Số dư 31/12/2018	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2018	1.009.035.307.273	1.906.039.162.132	3.741.679.680	8.643.174.697	2.927.459.323.782
Số dư 31/12/2018	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp tài sản trong tương lai số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017 là 358.143.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC ngày 27/10/2017, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 889.042.154.693 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2018	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2018	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2018	1.473.618.083	1.473.618.083
Số tăng trong kỳ	170.060.000	170.060.000
- <i>Khấu hao</i>	170.060.000	170.060.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/12/2018	1.643.678.083	1.643.678.083
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2018	612.681.917	612.681.917
Số dư 31/12/2018	442.621.917	442.621.917

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	6.475.117.900	81.173.885.446	86.245.711.175	1.403.292.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp		20.643.526.984	2.420.083.706	18.223.443.278
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.442.239.311	3.442.239.311	-
Thuế tài nguyên	2.821.398.503	38.101.289.405	36.799.221.740	4.123.466.168
Thuế xuất khẩu	-	382.315.150		382.315.150
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	10.908.585.067	10.908.585.067	-
Phí bảo vệ môi trường	1.198.758.928	16.381.528.629	15.859.968.513	1.720.319.044
TỔNG CỘNG	10.495.275.331	171.040.369.992	155.682.809.512	25.852.835.811

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.503.229.093	223.907.292.227	223.844.068.092	9.566.453.228
Thuế thu nhập cá nhân	392.287.095	3.442.239.311	2.506.414.261	1.328.112.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.256.107.825		2.256.107.825	-
TỔNG CỘNG	12.151.624.013	227.349.531.538	228.606.590.178	10.894.565.373

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	793.755.691.816	793.755.691.816	2.033.423.717.194	2.092.979.700.584	853.311.675.206	853.311.675.206	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	363.328.379.539	363.328.379.539	1.062.757.522.844	1.045.337.467.270	345.908.323.965	345.908.323.965	Khoản vay có lãi suất từ 5%-7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng.
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	254.810.858.817	254.810.858.817	732.650.807.495	927.688.468.715	449.848.520.037	449.848.520.037	Khoản vay có lãi suất là 5%-6%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000		-	-	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	-	-		3.977.422.850	3.977.422.850	3.977.422.850	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	36.631.421.302	36.631.421.302	36.631.421.302		-	-	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-6%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải có giá trị thế chấp là 25.455.000.000 đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	38.985.032.158	38.985.032.158	101.383.965.553	115.976.341.749	53.577.408.354	53.577.408.354	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-6%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	527.066.174.285	527.066.174.285	525.809.258.947	383.746.807.590	385.003.722.928	385.003.722.928	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	196.000.000.000	196.000.000.000	196.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2019.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2019, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	191.366.100.000	191.366.100.000	190.102.600.000	193.864.220.000	195.127.720.000	195.127.720.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2019 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	8.950.074.285	8.950.074.285	8.956.658.947	9.132.587.590	9.126.002.928	9.126.002.928	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2019 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	218.768.982.968	218.768.982.968	17.010.409.457	532.964.940.683	734.723.514.194	734.723.514.194	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	81.000.000.000	81.000.000.000		120.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	13.437.500.000	13.437.500.000		10.750.000.000	24.187.500.000	24.187.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	24.557.836.757	24.557.836.757	17.010.409.457		7.547.427.300	7.547.427.300	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-		196.000.000.000	196.000.000.000	196.000.000.000	Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	4.475.034.008	4.475.034.008		9.213.967.194	13.689.001.202	13.689.001.202	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2018 là: 506.512,3 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	95.298.612.203	95.298.612.203		197.000.973.489	292.299.585.692	292.299.585.692	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2018 là: 10.815.495,65 EURO (gồm khoản A: 6.672.607 EURO; khoản B: 4.142.888,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.320.821.866.101		2.559.232.976.141	2.476.726.508.174	1.238.315.398.134		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	218.768.982.968		17.010.409.457	532.964.940.683	734.723.514.194		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2017	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	132.535.254.658
Lợi nhuận trong kỳ				3.208.576.455
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận để lại	109.055.770.000	(45.085.114.000)		(63.970.656.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại			8.511.707.000	(8.511.707.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(38.362.202.800)
Giảm khác				(381.600.000)
Số dư 31/12/2017	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	24.517.665.313
Lợi nhuận trong kỳ				19.573.064.295
Giảm khác				(230.926.317)
Số dư 31/12/2018	1.199.617.690.000	-	108.074.249.163	43.859.803.291